

CÔNG TY CP NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI
48 Phạm Xuân Hòa, P.Trần Hưng Đạo, TP Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2024

Quảng Ngãi, tháng 01/2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

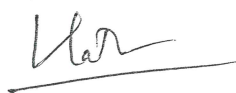
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,818,340,217,329	1,684,806,051,558
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		54,399,156,451	95,746,943,605
1. Tiền	111	5a	54,399,156,451	95,746,943,605
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10,000,000,000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5b	10,000,000,000	-
III. Các khoản phải thu	130		861,647,176,922	767,614,100,077
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	377,883,259,982	429,143,246,737
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	371,642,438,479	189,768,325,414
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		7,650,000,000	12,300,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8a	115,744,954,107	138,304,031,783
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(11,273,475,646)	(1,901,503,857)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		814,314,665,311	651,455,709,552
1. Hàng tồn kho	141	10	814,314,665,311	651,455,709,552
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		77,979,218,645	169,989,298,324
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	18,110,803,237	13,076,353,185
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		59,868,415,408	156,554,015,624
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	-	358,929,515
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,053,427,153,136	964,155,733,189
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,382,252,903	3,832,857,108
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
2. Phải thu dài hạn khác	216	8b	2,382,252,903	3,832,857,108
II. Tài sản cố định	220		591,767,378,703	630,080,511,460
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13a	575,880,039,585	606,790,190,050
- Nguyên giá	222		1,760,271,540,344	1,702,443,906,881
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,184,391,500,759)	(1,095,653,716,831)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13b	-	6,456,353,876
- Nguyên giá	225		-	13,187,310,945
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(6,730,957,069)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	15,887,339,118	16,833,967,534
- Nguyên giá	228		22,656,630,562	22,656,630,562
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6,769,291,444)	(5,822,663,028)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3,626,550,508	14,021,994,313
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	3,626,550,508	14,021,994,313
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	443,401,186,527	303,729,736,016
1. Đầu tư vào công ty con	251		430,894,596,527	291,223,146,016
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12,000,000,000	12,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		506,590,000	506,590,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12,249,784,495	12,490,634,292
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	12,249,784,495	12,490,634,292
2. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,871,767,370,465	2,648,961,784,747

216
JNG
C
QUA

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. NỢ PHẢI TRẢ		300		1,852,407,303,644	1,638,060,085,490
I. Nợ ngắn hạn		310		1,785,434,395,344	1,563,312,177,190
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311	18	131,072,292,979	219,102,993,670
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	19	29,485,556,513	27,083,602,096
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313	20	41,014,407,578	53,570,123,777
4. Phải trả người lao động		314		9,960,375,870	22,012,289,399
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315	21	7,669,252,065	6,735,485,456
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318			
7. Phải trả ngắn hạn khác		319	22	8,717,468,618	19,980,686,194
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320	23a	1,543,703,336,435	1,199,768,180,141
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322		13,811,705,286	15,058,816,457
II. Nợ dài hạn		330		66,972,908,300	74,747,908,300
1. Phải trả dài hạn khác		337		282,408,300	282,408,300
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		338	23b	66,690,500,000	74,465,500,000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		1,019,360,066,821	1,010,901,699,257
I. Vốn chủ sở hữu		410	24	1,019,360,066,821	1,010,901,699,257
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411		297,705,780,000	259,367,480,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a		297,705,780,000	259,367,480,000
- Cổ phiếu ưu đãi		411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần		412		137,974,546,380	107,609,873,380
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		417			
4. Quỹ đầu tư phát triển		418		277,917,663,115	260,566,019,457
5. Lợi nhuận chưa phân phối		421		305,762,077,326	383,358,326,420
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước		421a		210,734,937,433	209,841,889,840
- LNST chưa phối kỳ này		421b		95,027,139,893	173,516,436,580
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		2,871,767,370,465	2,648,961,784,747

LẬP BIỂU



Lê Văn Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Quốc Tàu

Quảng Ngãi, ngày 22/01/2025

TỔNG GIÁM ĐỐC





Trần Ngọc Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	25	1,179,285,546,673	2,033,276,500,590	6,357,798,971,910	6,384,200,670,003
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	2,550,603,801
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		1,179,285,546,673	2,033,276,500,590	6,357,798,971,910	6,381,650,066,202
4. Giá vốn hàng bán	11	26	1,090,970,163,702	1,927,483,717,343	6,012,618,896,870	5,976,615,484,292
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		88,315,382,971	105,792,783,247	345,180,075,040	405,034,581,910
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	4,119,180,070	48,314,871,613	98,661,668,531	112,760,014,091
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	28	24,637,077,696	18,839,514,667	94,483,208,689	79,066,343,006
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23,641,240,514	14,737,363,296	88,933,680,770	69,743,091,206
8. Chi phí bán hàng	25		50,911,177,503	70,760,796,304	215,409,252,706	232,562,083,988
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		11,095,245,013	4,146,071,738	33,504,769,781	30,062,751,676
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5,791,062,829	60,361,272,151	100,444,512,395	176,103,417,331
11. Thu nhập khác	31	29	364,341,722	327,340,464	801,052,487	491,101,598
12. Chi phí khác	32	30	253,819,117	72,675,699	1,334,140,146	1,331,609,105
13. Lợi nhuận khác	40		110,522,605	254,664,765	(533,087,659)	(840,507,507)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5,901,585,434	60,615,936,916	99,911,424,736	175,262,909,824
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4,884,284,843	1,598,644,215	4,884,284,843	1,746,473,244
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1,017,300,591	59,017,292,701	95,027,139,893	173,516,436,580

LẬP BIỂU

Lên

Lê Văn Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Quốc Tàu

Phạm Quốc Tàu

Quảng Ngãi, ngày 22/01/2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Ngọc Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	99,911,424,736	175,262,909,824
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định	02	87,026,523,260	90,520,902,632
- Các khoản dự phòng	03	9,371,971,789	1,210,000,000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(597,874,428)	(47,019,028)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(60,307,962,765)	(82,695,344,117)
- Chi phí lãi vay	06	88,933,680,770	69,743,091,206
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	224,337,763,362	253,994,540,517
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(7,222,644,175)	192,525,516,146
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(162,858,955,759)	1,023,688,083
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(115,879,698,605)	(90,197,974,154)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(4,793,600,255)	(563,401,413)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(86,931,164,345)	(69,990,933,275)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3,859,022,207)	(954,184,575)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	942,174,000	820,651,500
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(10,865,107,000)	(8,394,720,180)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(167,130,254,984)	278,263,182,649
II. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(37,375,142,395)	(33,584,733,344)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	403,209,428	748,440,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(15,050,001,000)	(10,450,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	9,700,001,000	8,880,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(139,671,450,511)	(66,483,693,870)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	54,654,212,578	82,609,988,811
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(127,339,170,900)	(18,279,998,403)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	36,513,663,151	5,127,999,849
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	5,029,894,730,416	4,653,778,859,289
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4,692,135,246,250)	(4,802,403,679,506)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(1,599,327,872)	(1,903,922,102)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(119,585,780,975)	(101,450,745,225)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	253,088,038,470	(246,851,487,695)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(41,381,387,414)	13,131,696,551
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	95,746,943,605	82,677,424,463
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	33,600,260	(62,177,409)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	54,399,156,451	95,746,943,605

LẬP BIỂU



Lê Văn Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Quốc Tàu

Quảng Ngãi, ngày 22/01/2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Ngọc Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 4 năm 2024

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (tên viết tắt APFCO, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi) theo Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 25/12/2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300321643) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 26/12/2003, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 29 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 19/9/2024.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán APF kể từ ngày 08/06/2017.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột;
- Sản xuất điện;
Chi tiết: Sản xuất điện năng lượng mặt trời
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn thực phẩm;
Chi tiết: Kinh doanh các sản phẩm sau tinh bột
 - Kinh doanh cồn thực phẩm
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên ngành khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: cho thuê kho bãi;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
Chi tiết: Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;

- Trồng cây lấy củ có chất bột;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: Sản xuất cồn Ethanol
 - Sản xuất cồn thực phẩm
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng, hoặc đi thuê;
Chi tiết: Đầu tư kinh doanh khai thác và quản lý chợ, siêu thị, trung tâm thương mại
 - Cho thuê văn phòng làm việc
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: Tư vấn công nghệ, đầu tư xây dựng và chuyển giao hệ thống xử lý nước thải, thu hồi khí Biogas
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: Xuất khẩu tín chỉ chứng nhận giảm thiểu phát thải
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại 31/12/2024, Công ty có 9 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc có tổ chức kế toán riêng, các Công ty con và Công ty liên kết như sau:

Đơn vị trực thuộc:

- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Tân Châu;
- Nhà máy Cồn và Sản xuất Tinh bột sắn Đắc Tô;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Gia Lai;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột mỳ Quảng Ngãi;
- Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Đồng Xuân;
- Xưởng cơ khí;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đồng Phú;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đắc Song.

Công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột sắn Sê Pôn	Bản Oa-Lay, Huyện Sê Pôn, Tỉnh Savannakhet, Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	Sản xuất	100%

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	Thôn Bình Giang, Xã Sa Bình, Huyện Sa Thầy, Tỉnh Kon Tum	Sản xuất	51%
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Huyện ĐắkR'lấp, Tỉnh Đắk Nông	Sản xuất	100%
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk	Thôn 3, Xã Krông Jing, Huyện M'Đrắk, Tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất	70%
Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Attapeu	Bản Yaimounhuamuong, Huyện Samakkhixay, Tỉnh Attapeu, Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	Sản xuất	100%
Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	Thôn 9, Xã Easar, Huyện Ea Kar, Tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất	51%
Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Taoy	Thôn Pangandao, Huyện Taoy, Tỉnh Salavan, Nước CHDCND Lào	Sản xuất	100%
Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Pathoumphone	Bản Paktuay, huyện Pathoumphone, tỉnh Champasack, Nước CHDCND Lào	Sản xuất	100%

Công ty liên kết:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Thôn 2, Xã Ea Kiết, Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất	20%

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối niên độ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong niên độ kế toán.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;

- Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tồn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ kế toán.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u> (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	3 – 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

4.7 Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản là giá trị hợp lý của tài sản thuê. Trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thì giá trị của tài sản thuê là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khấu hao

Chính sách khấu hao tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, tài sản thuê tài chính thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Trường hợp Công ty không chắc chắn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê và thời gian thuê ngắn hơn thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê, Công ty thực hiện khấu hao theo thời gian đi thuê.

Thời gian khấu hao tài sản cố định thuê tài chính tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u> (năm)
Máy móc, thiết bị	7 - 15

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u> <u>(năm)</u>
Phần mềm máy tính	4

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ kế toán trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.20 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.21 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.22 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 0% đối với hàng hóa xuất khẩu; Hàng hóa bán trong nước áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20% đối với thu nhập của Văn phòng Công ty, Xưởng cơ khí, Trung tâm thương mại chợ Quảng Ngãi; Áp dụng mức thuế suất là 10% đối với thu nhập của Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú; Các nhà máy còn lại áp dụng ưu đãi miễn thuế TNDN vì có thu nhập từ hoạt động chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5a. Tiền

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền mặt	2,226,570,500	4,433,944,000
Tiền gửi ngân hàng	52,172,585,951	91,312,999,605
Cộng	54,399,156,451	95,746,943,605

5b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền gửi có kỳ hạn 1 năm trả lãi cuối kỳ tại Ngân hàng TMCP Quân Đội	10,000,000,000	-
Cộng	10,000,000,000	-

6. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
China Sdic International Trade Co., Ltd	-	51,602,054,196
Ủy ban Nhân dân Thành phố Quảng Ngãi	27,529,829,000	27,529,829,000
Toyota Tsusho Corporation	8,727,477,879	-
Xiamen Haixia Investment Co., Ltd	11,449,955,603	6,257,043,520
Jiangsu Guotai H And B Co., Ltd	3,905,319,660	-
Chungman Trading Co., Ltd	45,515,667,607	58,522,186,750
Dongxing Rongda International Trade Import & Export Co., Ltd	39,397,536,912	-
Chunghom Trading Co., Ltd	2,663,147,217	6,163,950,240
Dongxing Guangrong International Trade Co., Ltd	-	30,864,299,200
Wellstar International Enterprise Ltd	-	30,767,497,600
Guangxi Xin Hai An Bao Guan You Xian Gong Si	26,360,936,603	27,319,480,000
Fangchenggang Zhuo Ning Trading Co., Ltd.	5,257,371,830	-
Xiamen Haixia Supply Chain Development Co., Ltd	12,050,145,107	-
Xiamen ITG Paper Corp., Ltd	17,127,374,535	846,508,320
Công ty TNHH MTV Chế biến tinh bột sắn Sê Pôn	-	20,646,167,920
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Attapeu	565,117,380	1,889,299,462
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Taoy	46,342,310,351	-
Các đối tượng khác	130,991,070,298	166,734,930,529
Cộng	377,883,259,982	429,143,246,737

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	58,707,000	-
Công ty TNHH Thương Mại Khánh Dương Đắk Lắk	3,281,176,200	486,822,000
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	151,200,000	-
Công ty TNHH MTV Chế biến tinh bột sắn Sê Pôn	-	20,646,167,920
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Attapeu	565,117,380	1,889,299,462
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Taoy	46,342,310,351	-
	50,398,510,931	23,022,289,382

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Tinh Bột sắn Đắk Nông	-	2,098,891,200
Công ty TNHH MTV Chế biến tinh bột sắn Sê Pôn	184,602,726,875	154,283,815,384
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Attapeu	183,721,173,088	27,527,298,386
Công ty TNHH XieChuang Việt Nam	583,500,000	-
Công ty TNHH cơ nhiệt điện lạnh Bách Khoa Miền Trung	-	1,180,000,000
Các đối tượng khác	2,735,038,516	4,678,320,444
Cộng	371,642,438,479	189,768,325,414

Trong đó: Trả trước người bán là các bên liên quan

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Tinh Bột sắn Đắk Nông	-	2,098,891,200
Công ty TNHH MTV Chế biến tinh bột sắn Sê Pôn	184,602,726,875	154,283,815,384
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Attapeu	183,721,173,088	27,527,298,386
	368,323,899,963	183,910,004,970

8. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Tạm ứng	277,028,638	389,438,362
Ký cược, ký quỹ	220,831,600	275,996,000
Bảo hiểm xã hội	16,905,682	-
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk (cổ tức được chia)	5,250,000,000	-
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Attapeu	-	105,754,837,995
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Taoy	80,000,998,636	1,154,708,600
Tiền bán hàng ủy thác	9,282,656,278	10,121,696,278
Thuế TNCN phải thu NLĐ	637,751,700	898,797,293
Các đối tượng khác	20,058,781,573	19,708,557,255
Cộng	115,744,954,107	138,304,031,783

Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk (cổ tức được chia)	5,250,000,000	-
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Attapeu	-	105,754,837,995
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Taoy	80,000,998,636	1,154,708,600
	85,250,998,636	106,909,546,595

b. Dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	2,382,252,903	2,382,252,903
Ký quỹ ký cược dài hạn	-	1,450,604,205
Cộng	2,382,252,903	3,832,857,108

9. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2024	01/01/2024
Dự phòng các khoản nợ phải thu quá hạn:		
- Từ 3 năm trở lên	691,503,857	691,503,857
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	1,220,000,000	700,000,000
- Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	9,361,971,789	510,000,000
Cộng	11,273,475,646	1,901,503,857

10. Hàng tồn kho

	31/12/2024	01/01/2024
Nguyên liệu, vật liệu	60,902,437,408	114,676,222,022
Công cụ, dụng cụ	4,501,153,092	3,693,576,120
Chi phí SX, KD dở dang	19,383,235,173	19,753,739,514
Thành phẩm	729,512,322,217	509,930,654,486
Hàng hóa	15,517,421	3,401,517,410
Cộng	814,314,665,311	651,455,709,552

11. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và CCDC	12,743,628,360	11,266,179,716
Chi phí khác	5,367,174,877	1,810,173,469
Cộng	18,110,803,237	13,076,353,185

12. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền thuê đất	-	358,929,515
Cộng	-	358,929,515

13a. TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	446,441,544,391	1,156,452,380,481	76,570,383,585	22,979,598,424	1,702,443,906,881
Tăng trong kỳ	11,916,046,087	36,288,679,242	4,728,942,164	724,964,614	61,900,701,448
<i>Mua sắm trong kỳ</i>		36,288,679,242	4,728,942,164	724,964,614	41,742,586,020
<i>XDCB hoàn thành</i>	11,916,046,087				11,916,046,087
Tăng khác		8,242,069,341			8,242,069,341
Giảm trong kỳ	504,348,097	861,797,783	2,675,785,743	31,136,362	4,073,067,985
<i>T/lý, nhượng bán</i>	504,348,097	861,797,783	2,675,785,743	31,136,362	4,073,067,985
Số cuối kỳ	457,853,242,381	1,200,121,331,281	78,623,540,006	23,673,426,676	1,760,271,540,344
Khấu hao					
Số đầu năm	302,542,098,971	722,991,281,033	57,588,249,424	12,532,087,403	1,095,653,716,831
Tăng trong kỳ	16,378,571,449	62,416,362,220	3,620,055,960	2,153,792,943	92,810,851,913
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	16,378,571,449	62,416,362,220	3,620,055,960	2,153,792,943	84,568,782,572
Mua lại TSCĐ thuê TC		8,242,069,341			8,242,069,341
Giảm trong kỳ	504,348,097	861,797,783	2,675,785,743	31,136,362	4,073,067,985
<i>T/lý, nhượng bán</i>	504,348,097	861,797,783	2,675,785,743	31,136,362	4,073,067,985
Số cuối kỳ	318,416,322,323	792,787,914,811	58,532,519,641	14,654,743,984	1,184,391,500,759
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	143,899,445,420	433,461,099,448	18,982,134,161	10,447,511,021	606,790,190,050
Số cuối kỳ	139,436,920,058	407,333,416,470	20,091,020,365	9,018,682,692	575,880,039,585

13b. TSCĐ thuê tài chính

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm		13,187,310,945		13,187,310,945
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	13,187,310,945	-	13,187,310,945
Số cuối kỳ	-	-	-	-
Khấu hao				
Số đầu năm		6,730,957,069		6,730,957,069
Tăng trong kỳ	-	1,511,112,272	-	1,511,112,272
Khấu hao trong kỳ		1,511,112,272		1,511,112,272
Giảm trong kỳ		8,242,069,341		8,242,069,341
Số cuối kỳ	-	-	-	-
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	-	6,456,353,876	-	6,456,353,876
Số cuối kỳ	-	-	-	-

14. TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Lợi thế thương mại	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	14,008,085,781	6,648,544,781	2,000,000,000	22,656,630,562
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	14,008,085,781	6,648,544,781	2,000,000,000	22,656,630,562
Khấu hao				
Số đầu năm	2,241,014,640	1,581,648,388	2,000,000,000	5,822,663,028
Tăng trong kỳ	383,639,928	562,988,488	-	946,628,416
- Khấu hao trong kỳ	383,639,928	562,988,488		946,628,416
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	2,624,654,568	2,144,636,876	2,000,000,000	6,769,291,444
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	11,767,071,141	5,066,896,393	-	16,833,967,534
Số cuối kỳ	11,383,431,213	4,503,907,905	-	15,887,339,118

15. Chi phí XDCCB dở dang

	31/12/2024	01/01/2024
Nâng cấp nhà xưởng theo tiêu chuẩn ATTP NM Đắk Song	-	6,523,020,475
Mua sắm, bổ sung tài sản cố định	1,231,203,066	-
Cải tạo thiết bị theo hướng tự động	1,460,263,516	-
Lót bạt chống thấm các hồ sinh học	-	488,528,889
Hệ thống điện và PCCC	-	1,119,200,645
Máy tách mù	-	1,102,091,449
Các dự án khác	935,083,926	4,789,152,855
Cộng	3,626,550,508	14,021,994,313

16. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Đầu tư vào Công ty con		
- Công ty TNHH MTV Chế biến tinh bột sắn Sê pôn	99,465,980,589	99,465,980,589
- Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Attapeu	78,991,892,590	42,239,418,330
- Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Taoy	102,918,976,251	-
- Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	30,767,747,097	30,767,747,097
- Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk	35,000,000,000	35,000,000,000
- Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	45,500,000,000	45,500,000,000
- Công ty cổ phần Tinh bột sắn Eakar	38,250,000,000	38,250,000,000
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết		
- Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	12,000,000,000	12,000,000,000
Đầu tư vào đơn vị khác		
- Công ty CP Thương mại Sabeco Miền Trung	501,290,000	501,290,000
- Công ty CP Sữa Việt Nam	5,300,000	5,300,000
Cộng	443,401,186,527	303,729,736,016

17. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	7,857,478,977	5,669,759,416
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án cồn Đắk Tô	2,992,243,861	3,065,775,309
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng dự án cồn Đắk Tô treo lại chờ được bù trừ với tiền thuê đất	358,351,868	492,445,400
Chi phí khác	1,041,709,789	3,262,654,167
Cộng	12,249,784,495	12,490,634,292

18. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Cty TNHH TM & DV Anh Dũng	2,634,776,100	4,196,356,200
Công Ty TNHH Kỹ Thuật Điện Thành Đạt	14,783,702	651,797,740
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk	2,298,696,000	14,743,664,980
Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Taoy	29,432,246,696	-
Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	17,529,657,120	35,520,533,201
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kontum	22,950,890,500	73,116,542,160
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	13,717,080	27,724,181,688
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	18,308,289,060	-
Các đối tượng khác	37,889,236,721	63,149,917,701
Cộng	131,072,292,979	219,102,993,670

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	22,950,890,500	73,116,542,160
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	13,717,080	27,724,181,688
Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Taoy	29,432,246,696	-
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	18,308,289,060	-
Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	17,529,657,120	35,520,533,201
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk	2,298,696,000	14,743,664,980
	90,533,496,456	151,104,922,029

19. Người mua trả trước ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Sinh hóa Minh Dương Việt Nam	19,411,999,100	-
Nissei Kyoeki Co., Ltd	5,823,385,360	2,078,051,100
CS CORP., LTD	619,777,275	1,006,860,056
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Vĩnh Thuận	-	16,549,022,000
Công ty TNHH Lương thực và Dịch vụ Hiệp Thành	182,372,000	2,168,976,096
Các đối tượng khác	3,448,022,778	5,280,692,844
Cộng	29,485,556,513	27,083,602,096

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2024	01/01/2024
Thuế GTGT	38,018,990,279	51,674,177,984
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,768,919,332	1,743,656,696
Thuế thu nhập cá nhân	154,222,001	64,664,309
Thuế tài nguyên	72,275,966	87,624,788
Cộng	41,014,407,578	53,570,123,777

21. Chi phí phải trả

	31/12/2024	01/01/2024
Trích trước chi phí lãi vay	2,001,975,666	1,591,085,128
Trích trước tiền điện phục vụ sản xuất	4,853,944,212	3,961,600,113
Trích trước chi phí vận chuyển, bốc xếp bột	260,760,000	29,032,000
Chi phí khác	552,572,187	1,153,768,215
Cộng	7,669,252,065	6,735,485,456

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2024	01/01/2024
Kinh phí công đoàn	57,076,526	129,555,967
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	706,889	12,829,434
Tiền thu phát hành cổ phiếu ESOP	-	5,127,999,849
Thuế thu nhập cá nhân	72,566,631	-
Cổ tức phải trả	29,761,408	80,928,883
Quỹ Công đoàn	761,070,253	547,336,159
Nhận ký quỹ, ký cược	-	500,000,000
Phải trả khác là các bên liên quan:		
<i>Công ty TNHH MTV Chế biến tinh bột sắn Sê pôn (nộp thuế từ phân phối lợi nhuận của năm 2023 trở về trước)</i>	7,452,411,452	-
<i>Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum (ủy thác XK)</i>	-	9,042,378,150
<i>Công ty Cổ phần Tinh bột sắn EAKAR (ủy thác XK)</i>	-	4,250,098,000
Phải trả khác	343,875,459	289,559,752
Cộng	8,717,468,618	19,980,686,194

23. Vay và nợ thuê tài chính**a. Ngắn hạn**

	31/12/2024	01/01/2024
Vay ngắn hạn	1,530,928,336,435	1,173,712,852,269
- Ngân hàng Vietin Bank - CN Quảng Ngãi	405,228,745,098	234,848,753,917
- Ngân hàng VietcomBank - CN Quảng Ngãi	599,791,831,818	403,406,542,403
- Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	416,098,361,175	535,457,555,949
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Quảng Ngãi	109,809,398,344	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	12,775,000,000	26,055,327,872
- Ngân hàng Vietin Bank - CN Quảng Ngãi	1,300,000,000	5,981,000,000
- Ngân hàng VietcomBank - CN Quảng Ngãi	6,675,000,000	13,675,000,000
- Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	4,800,000,000	4,800,000,000
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease	-	1,599,327,872
Cộng	1,543,703,336,435	1,199,768,180,141

b. Dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
- Ngân hàng Vietin Bank - CN Quảng Ngãi	3,853,000,000	5,153,000,000
- Ngân hàng VietcomBank - CN Quảng Ngãi	3,337,500,000	10,012,500,000
- Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	14,400,000,000	19,200,000,000
- Trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập Tâm Việt	5,000,000,000	-
- Nguyễn Bảo Ân	20,000,000,000	20,000,000,000
- Lê Tỵ Kiện	20,100,000,000	20,100,000,000
Cộng	66,690,500,000	74,465,500,000

24. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2023	225,539,970,000	107,609,873,380	232,864,060,741	388,715,324,414	954,729,228,535
Tăng trong năm	33,827,510,000		27,701,958,716	173,516,436,580	235,045,905,296
Giảm trong năm				178,873,434,574	178,873,434,574
Số dư tại 31/12/2023	<u>259,367,480,000</u>	<u>107,609,873,380</u>	<u>260,566,019,457</u>	<u>383,358,326,420</u>	<u>1,010,901,699,257</u>
Số dư tại 01/01/2024	259,367,480,000	107,609,873,380	260,566,019,457	383,358,326,420	1,010,901,699,257
Tăng trong kỳ	38,338,300,000	30,364,673,000	17,351,643,658	95,027,139,893	181,081,756,551
Giảm trong kỳ				172,623,388,987	172,623,388,987
Số dư tại 31/12/2024	<u>297,705,780,000</u>	<u>137,974,546,380</u>	<u>277,917,663,115</u>	<u>305,762,077,326</u>	<u>1,019,360,066,821</u>

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024	Năm 2023
Tổng doanh thu	6,357,798,971,910	6,384,200,670,003
- Doanh thu bán hàng	6,357,776,774,910	6,383,727,055,914
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	3,780,647,778,942	4,364,579,377,697
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	2,577,128,995,968	2,019,147,678,217
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	22,197,000	473,614,089
Cộng	6,357,798,971,910	6,384,200,670,003

26. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024	Năm 2023
Giá vốn thành phẩm đã bán	3,484,603,324,018	4,003,661,411,729
Giá vốn bán hàng hóa	2,528,015,572,852	1,972,954,072,563
Cộng	6,012,618,896,870	5,976,615,484,292

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	426,648,382	624,024,622
Cổ tức, lợi nhuận được chia	59,478,104,955	82,071,319,495
Lãi chênh lệch tỷ giá	38,756,915,194	30,064,669,974
Cộng	98,661,668,531	112,760,014,091

28. Chi phí tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí lãi vay	88,933,680,770	69,743,091,206
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5,527,597,990	9,323,251,800
Khoản khác	21,929,929	-
Cộng	94,483,208,689	79,066,343,006

29. Thu nhập khác

	Năm 2024	Năm 2023
Hỗ trợ bán hàng	111,999,463	410,833,850
Thanh lý tài sản cố định	403,209,428	65,526,481
Thu tiền bồi thường hàng hóa	237,954,984	-
Các khoản khác	47,888,612	14,741,267
Cộng	801,052,487	491,101,598

TÀI KHOẢN

30. Chi phí khác

	Năm 2024	Năm 2023
Các khoản phạt chậm nộp thuế, truy thu thuế và vi phạm hành chính	925,850,254	1,135,188,607
Chi phí khác	408,289,892	196,420,498
Cộng	1,334,140,146	1,331,609,105

31. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

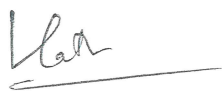
	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột sắn Sê Pôn	Công ty con
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Attapeu	Công ty con
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Taoy	Công ty con
Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Pathoumphone	Công ty con
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	Công ty con
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	Công ty con
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk	Công ty con
Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	Công ty con
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Công ty liên kết

b. Các giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Giao dịch	Năm 2024	Năm 2023
- Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột sắn Sê Pôn	Mua hàng	648,702,124,218	379,999,918,578
	Bán hàng	3,191,209,590	20,399,700,006
	Cổ tức nhận được	34,861,625,590	31,671,429,120
- Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Attapeu	Chi hộ	-	105,754,837,995
	Mua hàng	453,214,777,291	84,363,837,810
	Bán hàng	947,060,000	29,772,728,577
	Cổ tức nhận được	2,821,896,505	-
- Công ty TNHH MTV Chế biến Bột sắn Taoy	Chi hộ	80,000,998,636	-
	Mua hàng	45,905,229,032	-
	Bán hàng	46,150,340,625	-
- Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	Mua hàng	365,872,925,250	555,261,982,250
	Mua vật tư	-	201,325,600
	Bán hàng	145,085,000	2,354,895,500
	Dịch vụ sửa chữa	-	86,060,000
	Cổ tức nhận được	8,541,364,984	15,130,417,972
	Phí ủy thác xuất khẩu	9,597,000	47,737,500
- Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	Mua hàng	189,509,965,000	140,361,289,450
	Mua vật tư	4,850,880	-
	Bán hàng	4,910,660,000	58,762,000
	Cổ tức nhận được	3,802,094,578	7,157,856,843
- Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk	Mua hàng	257,678,552,500	246,733,979,250
	Mua vật tư	-	426,980,000
	Bán hàng	3,032,342,000	448,900,000

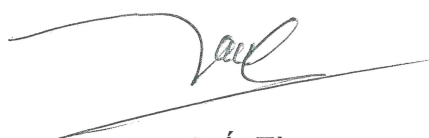
	Cổ tức được chia	5,250,000,000	14,000,000,000
	Phí ủy thác xuất khẩu	7,200,000	12,904,500
- Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	Mua hàng	273,547,325,500	259,653,391,750
	Mua vật tư	7,178,000	860,860,000
	Bán hàng	199,878,000	60,000,000
	Cổ tức nhận được	2,346,000,000	9,256,500,000
	Phí ủy thác xuất khẩu	5,400,000	8,700,000
- Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Mua hàng	277,741,338,450	298,754,151,900
	Mua vật tư	-	213,120,000
	Bán hàng	1,457,120,000	198,221,000
	Cổ tức nhận được	1,800,000,000	4,800,000,000
	Phí ủy thác xuất khẩu	-	9,597,000

LẬP BIỂU



Lê Văn Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Quốc Tàu

Quảng Ngãi, ngày 22/01/2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Ngọc Hải